

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 10 |

14
NO
N
CO
HO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hiếu Liêm | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Phi Tín | Thành viên |
| Bà Lê Hoàng Thanh Thảo | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thảo | Thành viên độc lập |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Thu Thảo | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hiếu Liêm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quang Phi Tín | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quang Phi Tín | Tổng Giám đốc |
|--------------------------|---------------|

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.479.610.640.981 | 2.550.678.656.958 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 150.340.765.645 | 177.059.895.437 |
| 111 | Tiền | | 128.079.297.602 | 160.629.791.173 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 22.261.468.043 | 16.430.104.264 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 35.700.470.095 | 33.700.470.095 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | 470.095 | 470.095 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 35.700.000.000 | 33.700.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.425.904.379.553 | 1.465.182.319.492 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5(a) | 584.467.233.776 | 548.105.591.529 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6(a) | 52.715.535.850 | 70.204.862.967 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 563.543.636.373 | 620.260.833.373 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 239.464.673.480 | 243.773.443.413 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (14.286.699.926) | (17.162.411.790) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 825.100.219.577 | 823.740.542.035 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 828.656.481.409 | 828.230.318.822 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.556.261.832) | (4.489.776.787) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 42.564.806.111 | 50.995.429.899 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 17.447.725.338 | 27.735.927.994 |
| 152 | Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 18 | 2.937.477.352 | 2.630.134.071 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 22.179.603.421 | 20.629.367.834 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

| Mã số TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| 200 TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.576.521.807.166 | 2.596.509.176.954 |
| 210 Các khoản phải thu dài hạn | | 683.107.703.209 | 692.043.417.689 |
| 211 Phải thu dài hạn của khách hàng | 5(b) | 12.711.888.000 | 12.711.888.000 |
| 212 Trả trước cho người bán dài hạn | 6(b) | 152.000.000.000 | 152.000.000.000 |
| 216 Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 518.395.815.209 | 527.331.529.689 |
| 220 Tài sản cố định | | 1.126.106.563.637 | 1.142.312.346.970 |
| 221 Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 978.091.136.956 | 1.015.055.985.899 |
| 222 Nguyên giá | | 1.549.614.794.842 | 1.567.111.396.131 |
| 223 Giá trị hao mòn lũy kế | | (571.523.657.886) | (552.055.410.232) |
| 224 Tài sản cố định thuê tài chính | 12(b) | 22.678.818.403 | - |
| 225 Nguyên giá | | 22.962.066.127 | - |
| 226 Giá trị hao mòn lũy kế | | (283.247.724) | - |
| 227 Tài sản cố định vô hình | 12(c) | 125.336.608.278 | 127.256.361.071 |
| 228 Nguyên giá | | 166.903.723.160 | 166.828.936.432 |
| 229 Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.567.114.882) | (39.572.575.361) |
| 240 Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 162.120.819.240 | 160.279.257.664 |
| 242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 162.120.819.240 | 160.279.257.664 |
| 250 Đầu tư tài chính dài hạn | | 163.612.910.512 | 156.279.356.226 |
| 252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 4(b) | 107.092.924.516 | 99.759.370.230 |
| 253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 68.123.284.778 | 68.123.284.778 |
| 254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 4(c) | (11.603.298.782) | (11.603.298.782) |
| 260 Tài sản dài hạn khác | | 441.573.810.568 | 445.594.798.405 |
| 261 Chi phí trả trước dài hạn | 12(b) | 244.168.996.825 | 242.871.769.177 |
| 262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 24 | 5.098.308.073 | 4.918.193.161 |
| 269 Lợi thế thương mại | 14 | 192.306.505.670 | 197.804.836.067 |
| 270 TỔNG TÀI SẢN | | <u>5.056.132.448.147</u> | <u>5.147.187.833.912</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| 300 NỢ PHẢI TRẢ | | 2.143.521.110.511 | 2.159.887.098.423 |
| 310 Nợ ngắn hạn | | 1.657.694.692.857 | 1.666.367.438.345 |
| 311 Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 554.385.031.291 | 458.623.092.288 |
| 312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 40.466.875.043 | 48.303.777.064 |
| 313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 25.036.245.684 | 25.082.978.840 |
| 314 Phải trả người lao động | 18 | 11.078.686.201 | 17.714.286.488 |
| 315 Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 56.017.927.294 | 64.195.540.324 |
| 319 Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 25.164.750.892 | 14.527.874.528 |
| 320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21(a) | 946.165.766.524 | 1.029.801.019.259 |
| 321 Dự phòng phải trả ngắn hạn | | (218.280.000) | - |
| 322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (402.310.072) | 8.118.869.554 |
| 330 Nợ dài hạn | | 485.826.417.654 | 493.519.660.078 |
| 338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21(b) | 373.134.961.880 | 387.347.875.000 |
| 341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 22 | 107.029.724.843 | 100.856.337.148 |
| 342 Dự phòng phải trả dài hạn | | 5.661.730.931 | 5.315.447.930 |
| 400 VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.912.611.337.636 | 2.987.300.735.489 |
| 410 Vốn chủ sở hữu | | 2.912.611.337.636 | 2.987.300.735.489 |
| 411 Vốn góp của chủ sở hữu | 23,24 | 1.197.843.250.000 | 1.197.843.250.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.197.843.250.000 | 1.197.843.250.000 |
| 412 Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 426.598.785.061 | 426.598.785.061 |
| 414 Vốn khác của chủ sở hữu | 24 | (3.772.154.614) | (3.772.154.614) |
| 418 Quỹ đầu tư phát triển | 24 | 69.831.535.979 | 69.831.535.979 |
| 421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 24 | 1.153.178.412.854 | 1.227.637.626.401 |
| 421a Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 1.160.538.170.391 | 953.896.656.005 |
| 421b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của năm nay | | (7.359.757.537) | 273.740.970.396 |
| 429 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 68.931.508.356 | 69.161.692.662 |
| 440 TỔNG NGUỒN VỐN | | 5.056.132.448.147 | 5.147.187.833.912 |



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | | | |
|-------|---|-------------|--------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quý 1 năm 2022 | 31/3/2023 | 31/3/2022 | 31/3/2023 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.021.563.965.988 | 1.185.324.450.244 | 1.021.563.965.988 | 1.021.563.965.988 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | (62.297.472.239) | (73.846.964.138) | (62.297.472.239) | (62.297.472.239) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 959.266.493.749 | 1.111.477.486.106 | 959.266.493.749 | 959.266.493.749 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 28 | (857.074.819.630) | (1.005.983.823.756) | (857.074.819.630) | (857.074.819.630) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 102.191.674.119 | 105.493.662.350 | 102.191.674.119 | 102.191.674.119 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 13.424.553.415 | 16.581.931.570 | 13.424.553.415 | 13.424.553.415 |
| 22 | Chi phí tài chính | 30 | (15.840.989.354) | (34.054.264.032) | (15.840.989.354) | (15.840.989.354) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (13.658.327.110) | (27.378.007.074) | (13.658.327.110) | (13.658.327.110) |
| 24 | Phản lãi trong công ty liên kết | | 8.255.015.493 | 7.333.554.286 | 8.255.015.493 | 8.255.015.493 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 31 | (47.280.839.509) | (40.852.260.488) | (47.280.839.509) | (47.280.839.509) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | (39.079.978.231) | (44.270.924.209) | (39.079.978.231) | (39.079.978.231) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 21.669.435.933 | 10.231.699.477 | 21.669.435.933 | 21.669.435.933 |
| 31 | Thu nhập khác | | 303.214.844 | 24.014.685.724 | 303.214.844 | 303.214.844 |
| 32 | Chi phí khác | | (638.485.737) | (23.137.807.198) | (638.485.737) | (638.485.737) |
| 40 | Lợi nhuận khác | | (335.270.893) | 876.878.526 | (335.270.893) | (335.270.893) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 21.334.165.040 | 11.108.578.003 | 21.334.165.040 | 21.334.165.040 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | (7.312.856.697) | (12.705.247.063) | (7.312.856.697) | (7.312.856.697) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (779.612.397) | (5.993.272.783) | (779.612.397) | (779.612.397) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.241.695.946 | (7.589.941.843) | 13.241.695.946 | 13.241.695.946 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

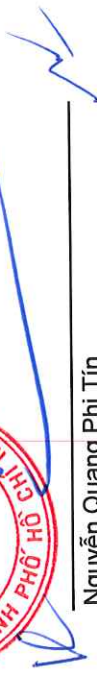
Mẫu số B 09a – DN/HN

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý 1 năm 2023 VND | Quý 1 năm 2022 VND | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-------|-------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| | | | | | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| 61 | Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty | | (7.359.757.537) | 10.112.296.065 | (7.359.757.537) | 10.112.296.065 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | | (230.184.306) | 3.129.399.881 | (230.184.306) | 3.129.399.881 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | (61) | 84 | (61) | 84 |



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 11.108.578.003 | 21.334.165.040 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại | | 32.527.377.903 | 23.599.168.685 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (3.809.226.819) | - |
| 04 | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | | (3.368.659.249) | (471.873.293) |
| 05 | (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | | (14.968.198.392) | (17.658.943.434) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 27.378.007.074 | 13.658.327.110 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 48.867.878.520 | 40.460.844.108 |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 48.021.007.752 | (414.219.199.488) |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | (426.162.587) | 49.792.445.583 |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 7.230.557.781 | 209.473.883.233 |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | 8.990.975.008 | (62.002.119.795) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (16.089.192.496) | (14.713.405.069) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.020.690.745) | (7.447.163.035) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 16.235.599.370 | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.171.549.855) | (10.063.784.762) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | | 99.638.422.748 | (208.718.499.225) |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (9.344.897.595) | (7.139.567.562) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 119.990.000 | 686.311.145 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (43.939.000.000) | (679.964.005.056) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 84.356.197.000 | 445.016.004.562 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (23.950.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 18.010.331.766 | 944.665.800 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 49.202.621.171 | (264.406.591.111) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 479.600.000.000 |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 782.248.370.601 | 791.472.180.173 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (909.342.195.312) | (903.749.595.625) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (48.466.349.000) | (36.269.236) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (175.560.173.711) | 367.286.315.312 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (26.719.129.792) | (105.838.775.024) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 177.059.895.437 | 257.311.245.913 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 150.340.765.645 | 151.472.470.889 |



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 4 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 1.735 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.837 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn có 14 Công ty con và 3 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: có 14 Công ty con và 3 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT Tên | Hoạt động chính | Địa điểm | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|---|-----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % |
| I. Công ty con | | | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Anova Feed | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Tỉnh Long An | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 2 Công ty Cổ phần Anova Biotech | Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên | TP. Hồ Chí Minh | 99,80 | 99,80 | 99,80 | 99,80 |
| 3 Công ty Cổ phần Anova Farm | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu | TP. Hồ Chí Minh | 99,84 | 99,84 | 99,84 | 99,84 |
| 4 Công ty Cổ phần Anova Pharma | Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi | Tỉnh Long An | 99,67 | 99,67 | 99,67 | 99,67 |
| 5 Công ty Cổ phần Thành Nhơn | Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc | TP. Hồ Chí Minh | 99,56 | 99,56 | 99,56 | 99,56 |
| 6 Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường | TP. Hồ Chí Minh | 94,96 | 94,96 | 94,96 | 94,96 |
| 7 Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương | Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa | Tỉnh Bình Dương | 87,98 | 92,65 | 87,98 | 92,65 |
| 8 Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | Tỉnh Bình Dương | 87,98 | 92,65 | 87,98 | 92,65 |
| 9 Công ty Cổ phần Anova Tech | Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản | Thủ đô Hà Nội | 85,83 | 85,83 | 85,83 | 85,83 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT Tên | Hoạt động chính | Địa điểm | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|--|-----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % |
| 10 Công ty Liên doanh TNHH Anova | Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản | Tỉnh Bình Dương | 57,00 | 57,00 | 57,00 | 57,00 |
| 11 Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc | Bán buôn thực phẩm | TP. Hồ Chí Minh | 99,89 | 99,89 | 99,89 | 99,89 |
| 12 Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt | Tỉnh Long An | 99,30 | 99,42 | 99,30 | 99,42 |
| 13 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages | Bán buôn thực phẩm | TP. Hồ Chí Minh | 99,998 | 99,998 | 99,998 | 99,998 |
| 14 Công ty Cổ phần Phindeli | Sản xuất các sản phẩm cà phê, | TP. Hồ Chí Minh | 98,87 | 98,87 | 98,87 | 98,87 |
| II. Công ty liên kết | | | | | | |
| 1 Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi | TP. Hồ Chí Minh | 30,01 | 30,01 | 30,01 | 30,01 |
| 2 Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | Thủ đô Hà Nội | 23,84 | 23,84 | 23,84 | 23,84 |
| 3 Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa | Sản xuất và buôn bán đường ăn | Long An | 20,66 | 20,66 | 20,66 | 20,66 |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngày trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.13 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cả các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 52 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 2 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 8 năm |
| Cây lâu năm, gia súc | 4 - 16 năm |
| TSCĐ khác | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán số 2.23.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13, Thuyết minh 12); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 77.839.158.678 | 78.506.253.218 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.240.138.924 | 82.123.537.955 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 22.261.468.043 | 16.430.104.264 |
| | <u>150.340.765.645</u> | <u>177.059.895.437</u> |

- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,72%/năm đến 4,6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 35.700.000.000 | 35.700.000.000 | 33.700.000.000 | 33.700.000.000 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên Công ty | 31/3/2023 | | | | 31/12/2022 | | | |
|---|------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------|
| | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | 30,01 | 76.869.208.209 | (*) | - | 30,01 | 69.535.653.923 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**) | 23,84 | 30.223.716.307 | 26.267.040.000 | - | 23,84 | 30.223.716.307 | 26.267.040.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa | 20,66 | - | (*) | - | 20,66 | - | (*) | - |
| | | <u>107.092.924.516</u> | | <u>-</u> | | <u>99.759.370.230</u> | | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 99.759.370.230 | 98.257.042.022 |
| Chuyển từ công ty con | - | 24.222.369.833 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 7.333.554.286 | 30.298.764.449 |
| Cổ tức được chia | - | (28.818.897.289) |
| Thoái vốn công ty liên kết | - | (24.199.908.785) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>107.092.924.516</u> | <u>99.759.370.230</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên Công ty | 31/3/2023 | | | | 31/12/2022 | | | |
|--|------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|
| | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá trị thuần VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá trị thuần VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*) | 12,18 | 33.530.784.778 | 104.534.988.323 | - | 12,18 | 33.530.784.778 | 128.344.038.937 | - |
| Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần | 7,96 | 34.592.500.000 | (**) | (11.603.298.782) | 7,96 | 34.592.500.000 | (**) | (11.603.298.782) |
| | | <u>68.123.284.778</u> | | <u>(11.603.298.782)</u> | | <u>68.123.284.778</u> | | <u>(11.603.298.782)</u> |

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution | 242.449.721.694 | 230.426.646.653 |
| Công ty Cổ phần Nova Safe Meat | 79.998.354.120 | 49.907.316.080 |
| Khác | 256.059.667.782 | 261.651.134.841 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 5.959.490.180 | 6.120.493.955 |
| | <u>584.467.233.776</u> | <u>548.105.591.529</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Nova Safe Meat | 12.711.888.000 | 12.711.888.000 |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(a) Ngắn hạn

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| HongKong Natural Resources Trading Company Limited | - | 23.779.651.875 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Nông sản Việt Nam | 10.855.522.700 | 78.767.700 |
| Hộ kinh doanh Minh Anh Phát | 7.284.000.000 | 6.784.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương | 6.518.590.301 | 6.518.590.301 |
| Enerfo Pte Ltd | 6.268.486.020 | - |
| Khác | 21.788.936.829 | 33.043.853.091 |
| | <u>52.715.535.850</u> | <u>70.204.862.967</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution | <u>152.000.000.000</u> | <u>152.000.000.000</u> |

Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc số 0111/HTPP-AFF/2022 ngày 01 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Anova | 509.673.000.000 | 563.281.000.000 |
| Khác | <u>53.870.636.373</u> | <u>56.979.833.373</u> |
| | <u>563.543.636.373</u> | <u>620.260.833.373</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 6,0%/năm đến 11,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,0%/năm đến 11,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các khoản đặt cọc (*) | 133.339.982.777 | - | 130.000.000.000 | - |
| Tạm ứng (**) | 55.976.725.161 | - | 55.664.419.082 | - |
| Phải thu các khoản bồi thường, phạt | 29.142.916.314 | - | 25.742.277.843 | - |
| Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu | 19.047.467.466 | - | 18.470.830.218 | - |
| Khác | 1.957.581.762 | (1.027.500.000) | 13.895.916.270 | (3.818.109.492) |
| | <u>239.464.673.480</u> | <u>(1.027.500.000)</u> | <u>243.773.443.413</u> | <u>(3.818.109.492)</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, số dự chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|---------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | 181.395.815.209 | - | 190.331.529.689 | - |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 337.000.000.000 | - | 337.000.000.000 | - |
| | 518.395.815.209 | - | 527.331.529.689 | - |

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Trong kỳ, Tập đoàn chưa có phát sinh khoản doanh thu hay chi phí nào liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 31/3/2023 | | | |
|---|-----------------|----------------------------|----------------|--------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển | 6.910.000.000 | 3.455.000.000 | 3.455.000.000 | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh TopCake | 3.197.700.000 | - | 3.197.700.000 | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế | 2.133.699.200 | - | 2.133.699.200 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1 | 1.079.827.064 | - | 1.079.827.064 | Trên 3 năm |
| Lê Hồng Phong | 2.165.989.841 | - | 2.165.989.841 | Trên 3 năm |
| Khác | 2.442.286.629 | 187.802.808 | 2.254.483.821 | Trên 1 năm |
| | 17.929.502.734 | 3.642.802.808 | 14.286.699.926 | |

9 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

| | 31/12/2022 | | | |
|---|-----------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển | 6.910.000.000 | 3.455.000.000 | 3.455.000.000 | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà | 399.888.303 | - | 399.888.303 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà | 4.781.442.378 | 2.390.721.189 | 2.390.721.189 | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh TopCake | 3.197.700.000 | - | 3.197.700.000 | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế | 2.133.699.200 | - | 2.133.699.200 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1 | 1.829.827.064 | - | 1.829.827.064 | Trên 3 năm |
| Lê Hồng Phong | 2.165.989.841 | - | 2.165.989.841 | Trên 3 năm |
| Khác | 1.611.961.201 | 22.375.008 | 1.589.586.193 | Trên 1 năm |
| | 23.030.507.987 | 5.868.096.197 | 17.162.411.790 | |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 13.822.587.496 | - | 10.865.324.477 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 304.023.042.279 | (1.911.594.838) | 340.168.334.860 | (3.135.721.094) |
| Công cụ, dụng cụ | 57.048.243.181 | - | 13.226.120.539 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 293.536.559.240 | - | 382.699.761.970 | - |
| Thành phẩm | 70.532.758.381 | (512.176.292) | 57.347.653.828 | (515.841.079) |
| Hàng hoá | 89.693.290.832 | (1.132.490.702) | 23.923.123.148 | (838.214.614) |
| | 828.656.481.409 | (3.556.261.832) | 828.230.318.822 | (4.489.776.787) |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND |
|-------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.489.776.787 | 2.035.102.961 |
| Tăng dự phòng (*) | 369.727.702 | 2.695.187.498 |
| Tăng do mua công ty con | - | 2.290.466.761 |
| Hoàn nhập dự phòng (**) | (1.303.242.657) | (2.530.980.433) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.556.261.832</u> | <u>4.489.776.787</u> |

(*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các kỳ trước nhưng được bán ra trong kỳ này.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vật nuôi | - | 10.839.793.191 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.536.610.523 | 5.421.395.827 |
| Khác | 12.911.114.815 | 11.474.738.976 |
| | <u>17.447.725.338</u> | <u>27.735.927.994</u> |

(b) Dài hạn

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 57.747.949.452 | 62.042.416.409 |
| Vật nuôi | 117.298.910.222 | 116.132.740.279 |
| Phí cơ sở hạ tầng | 42.420.083.598 | 42.738.204.384 |
| Khác | 26.702.053.553 | 21.958.408.105 |
| | <u>244.168.996.825</u> | <u>242.871.769.177</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 242.871.769.177 | 167.040.571.898 |
| Tăng | 25.055.467.529 | 244.049.259.457 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (17.185.071.568) | (153.201.129.995) |
| Giảm khác | (6.573.168.313) | (15.016.932.183) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>244.168.996.825</u> | <u>242.871.769.177</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cây lâu năm, gia súc | | TSCĐ khác | | Tổng cộng | |
|------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|----------------|------------------------|---------------|------------------------------|-----|-------------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 693.954.890.669 | 723.249.607.469 | 66.133.837.293 | 34.962.515.694 | 43.188.317.526 | 5.622.227.480 | 1.567.111.396.131 | | | | | | | |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | - | - | - | 397.617.281 | - | 397.617.281 | | | | | | | |
| Mua trong kỳ | - | 1.513.725.690 | - | 83.820.000 | 6.145.166.097 | - | 7.742.711.787 | | | | | | | |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 4.254.512.727 | 47.500.000 | - | - | - | - | 4.302.012.727 | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (52.950.000) | (24.925.766.729) | (1.480.093.273) | (594.705.813) | (2.885.427.269) | - | (29.938.943.084) | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 698.156.453.396 | 699.885.066.430 | 64.653.744.020 | 34.451.629.881 | 46.845.673.635 | 5.622.227.480 | 1.549.614.794.842 | | | | | | | |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 206.646.504.604 | 272.131.994.847 | 38.968.489.531 | 20.122.333.693 | 10.479.759.988 | 3.706.327.569 | 552.055.410.232 | | | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 8.319.128.137 | 11.676.790.515 | 1.314.351.682 | 737.712.393 | 2.644.570.802 | 58.706.732 | 24.751.260.261 | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (52.950.000) | (2.155.160.009) | (1.480.093.273) | (653.639.147) | (941.170.178) | - | (5.283.012.607) | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 214.912.682.741 | 281.653.625.353 | 38.802.747.940 | 20.206.406.939 | 12.183.160.612 | 3.765.034.301 | 571.523.657.886 | | | | | | | |

Giá trị còn lại

| | | | | | | | |
|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 487.308.386.065 | 451.117.612.622 | 27.165.347.762 | 14.840.182.001 | 32.708.557.538 | 1.915.899.911 | 1.015.055.985.899 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 483.243.770.655 | 418.231.441.077 | 25.850.996.080 | 14.245.222.942 | 34.662.513.023 | 1.857.193.179 | 978.091.136.956 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 81.877.491.971 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.176.939.109 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 627.708.252.693 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 630.693.390.037 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 31).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc và thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

-

Thuê mới trong kỳ

22,962,066,127

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

22,962,066,127

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

-

Khấu hao trong kỳ

283,247,724

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

283,247,724

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

22,678,818,403

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất | | Phần mềm | | Thương hiệu | | Tổng cộng | |
|--|-------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 98.148.465.106 | 18.813.471.326 | 49.867.000.000 | 166.828.936.432 | | | | |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15) | - | 74.786.728 | - | 74.786.728 | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 98.148.465.106 | 18.888.258.054 | 49.867.000.000 | 166.903.723.160 | | | | |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 21.372.514.775 | 15.870.035.586 | 2.330.025.000 | 39.572.575.361 | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 577.321.062 | 170.543.459 | 1.246.675.000 | 1.994.539.521 | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 21.949.835.837 | 16.040.579.045 | 3.576.700.000 | 41.567.114.882 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 76.775.950.331 | 2.943.435.740 | 47.536.975.000 | 127.256.361.071 | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 76.198.629.269 | 2.847.679.009 | 46.290.300.000 | 125.336.608.278 | | | | |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.985.506.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.985.506.650 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 72.875.733.698 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73.428.007.808 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An | 43.142.428.300 | 42.929.028.300 |
| Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên | 20.641.671.635 | 20.620.671.635 |
| Nâng cấp nhà máy An Co | 9.475.733.853 | 9.475.733.853 |
| Dự án nhà máy tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi | 61.316.145.103 | 61.104.184.101 |
| Khác | 27.544.840.349 | 26.149.639.775 |
| | <u>162.120.819.240</u> | <u>160.279.257.664</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán | Năm tài chính |
|---|------------------------|------------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 160.279.257.664 | 88.782.188.572 |
| Mua sắm | 7.103.421.983 | 36.323.162.834 |
| Tặng do mua công ty con | - | 51.662.006.802 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a)) | (4.302.012.727) | (14.993.340.544) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b)) | (74.786.728) | (1.175.000.000) |
| Giảm khác | (885.060.952) | (319.760.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>162.120.819.240</u> | <u>160.279.257.664</u> |

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán | Năm tài chính |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 197.804.836.067 | 106.672.571.483 |
| Tặng | - | 108.616.025.387 |
| Phân bổ | (5.498.330.397) | (17.483.760.803) |
| Tồn thất lợi thế thương mại (*) | - | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>192.306.505.670</u> | <u>197.804.836.067</u> |

(*) Tập đoàn đã tiến hành đánh giá tồn thất lợi thế thương mại trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và kết luận không có bằng chứng nào cho thấy lợi thế thương mại bị tồn thất trong kỳ này.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Enerfo Pte Ltd | 60.632.871.129 | 60.632.871.129 | 68.462.391.129 | 68.462.391.129 |
| Bunge Asia Pte. Ltd. | 73.573.571.113 | 73.573.571.113 | 29.770.871.263 | 29.770.871.263 |
| Khác | 419.698.531.859 | 419.698.531.859 | 358.376.165.045 | 358.376.165.045 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 480.057.190 | 480.057.190 | 2.013.664.851 | 2.013.664.851 |
| Cộng | 554.385.031.291 | 554.385.031.291 | 458.623.092.288 | 458.623.092.288 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 19.102.925.000 | 19.102.925.000 |
| Công ty Cổ phần Nova Evergreen | 5.793.841.000 | 5.793.841.000 |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution | 7.337.271.715 | 10.500.268.013 |
| Khác | 8.232.837.328 | 12.906.743.051 |
| | 40.466.875.043 | 48.303.777.064 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày | Số (phải | Cân trừ/phân | Số đã thực | Tại ngày |
|----------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 01/01/2023 | thu)/phải nộp trong kỳ | loại lại trong kỳ | nộp trong kỳ | 31/3/2023 |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu | | | | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | (20.607.402.491) | (673.887.484) | - | (383.338.393) | (21.664.628.368) |
| Thuế GTGT được khấu trừ | (2.630.134.071) | (18.029.294.700) | 17.721.951.419 | (32.430.366) | (2.969.907.718) |
| Khác | (21.965.343) | (330.098.198) | 314.073.313 | (444.554.459) | (482.544.687) |
| | (23.259.501.905) | (19.033.280.382) | 18.036.024.732 | (860.323.218) | (25.117.080.773) |
| b) Phải trả | | | | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 14.704.345.737 | 13.952.758.021 | - | (9.637.352.352) | 19.019.751.406 |
| Thuế TNCN | 2.142.864.534 | 5.183.825.885 | (147.551.130) | (5.968.564.807) | 1.210.574.482 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 7.900.839.403 | 24.332.977.919 | (17.721.951.419) | (9.845.995.097) | 4.665.870.806 |
| Khác | 334.929.166 | 3.830.992.034 | (166.522.183) | (3.859.350.027) | 140.048.990 |
| | 25.082.978.840 | 47.300.553.859 | (18.036.024.732) | (29.311.262.283) | 25.036.245.684 |

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối kỳ kế toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khuyến mãi | 23.537.497.810 | 29.937.237.506 |
| Lãi vay phải trả | 14.443.063.521 | 5.625.257.678 |
| Chi phí hoa hồng đại lý | 2.076.949.594 | 15.174.120.437 |
| Khác | 15.960.416.369 | 13.458.924.703 |
| | <u>56.017.927.294</u> | <u>64.195.540.324</u> |

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 19.430.083.391 | 12.144.870.199 |
| Khác | 5.734.667.501 | 2.383.004.329 |
| | <u>25.164.750.892</u> | <u>14.527.874.528</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày | Tăng | Giảm | Vay dài hạn | Đánh giá lại | Tại ngày |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|----------------------|------------------------|
| | 01/01/2023 | VND | VND | đến hạn phải trả | VND | 31/3/2023 |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 792.309.815.145 | 816.343.852.789 | (899.109.787.344) | - | - | 709.543.880.590 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 227.071.204.114 | - | - | - | (869.318.180) | 226.201.885.934 |
| Vay bên thứ ba (**) | 10.420.000.000 | - | - | - | - | 10.420.000.000 |
| | 1.029.801.019.259 | 816.343.852.789 | (899.109.787.344) | - | (869.318.180) | 946.165.766.524 |

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i) | 217.815.136.825 | 190.998.633.183 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii) | 30.526.739.902 | 37.940.276.086 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii) | 198.413.499.885 | 227.276.407.740 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv) | 80.566.727.297 | 81.451.347.353 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định | - | 31.888.961.323 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (v) | 73.830.378.529 | 108.584.159.166 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi) | 68.816.297.443 | 89.003.262.530 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vii) | 17.011.728.215 | 10.166.767.764 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (viii) | 7.425.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (ix) | 15.138.372.494 | - |
| | <u>709.543.880.590</u> | <u>792.309.815.145</u> |

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 400.000.000.000 Đồng với lãi suất 5%/năm đến 5,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; máy móc thiết bị, bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 125.827.200.000 Đồng; vật nuôi tại trại heo Bàu Bàng và Phú Giáo với trị giá 28.500.000.000 Đồng và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 120.000.000.000 Đồng với lãi suất 8%/năm tùy theo từng khế ước nhận nợ và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 120.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất 8,3%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay.
- (ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co tại có hạn mức 70.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 8,2%/năm đến 8,5%/năm và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tại Nhà máy An Co tại Long An theo giá trị định giá 11.634.150.000 Đồng, hợp đồng tiền gửi trị giá 5.818.588.043 Đồng và cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ 3.

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất 7,4%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 177.213.000.000 Đồng; bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 22.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma có hạn mức 30.000.000.000 Đồng với lãi suất 8,4%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gia Đình An Co có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ 8,1%/năm và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo tương ứng bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất vay thay đổi theo từng khế ước nhận nợ từ 6,5% năm đến 7,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 22.854.095.986 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 30.296.785.768 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ có lãi suất là 7,9%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 8,9%/năm đến 9,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh có lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

(vi) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 13.500.000.000 Đồng với mức lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ 7,9%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13.500.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 8,5%/năm đến 8,8%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 35.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ từ 8,8%/năm đến 9,3%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị là 35.000.000.000 Đồng.
 - Khoản vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất vay thay đổi theo từng khế ước nhận nợ 10%/năm và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị là 1.000.000 USD.
 - (vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ từ 8,94%/năm đến 9,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 30% dư nợ.
 - (viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 15.000.000.000 Đồng với lãi suất 9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng; vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (tài sản này đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 21(b)(ii) và dư nợ tới hạn từ các khoản vay trung dài hạn tại Thuyết minh 21(b)(ii).
 - (ix) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất 9,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 100.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 50% dư nợ; hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.
- (**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i) | <u>10.420.000.000</u> | <u>10.420.000.000</u> |

- (i) Đây là các khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo và lãi suất tính lãi từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 01/01/2023 | Tăng | Giảm | Vay dài hạn đến hạn phải trả | Đánh giá lại | Tại ngày 31/3/2023 |
|--------------------|------------------------|----------------|------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 387.347.875.000 | 17.286.126.813 | (29.267.789.933) | - | (2.231.250.000) | 373.134.961.880 |

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i) | 347.065.625.000 | 378.196.875.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii) | 9.151.000.000 | 9.151.000.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iii) | 16.918.336.880 | - |
| | <u>373.134.961.880</u> | <u>387.347.875.000</u> |

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Đây là khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 8 năm 2016 và ngày 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 301.406.131.298 Đồng.

- Đây là khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer theo hợp đồng ký ngày 07 tháng 10 năm 2021 phục vụ hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần Novagroup và 35% Cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông (bao gồm 30% cổ phần đảm bảo cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).

(ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng dài hạn ký ngày 08 tháng 8 năm 2015 có hạn mức 80.000.000.000 Đồng và hợp đồng tín dụng trung hạn ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 có hạn mức 18.000.000.000 Đồng. Hai khoản vay có lãi suất là 10%/năm và 11%/năm. Hai khoản được đảm bảo bằng vật nuôi (bò) có giá trị theo sổ sách là 39.000.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản có giá trị theo sổ sách là 88.427.340.145 Đồng.

(iii) Đây là khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co theo hợp đồng cho thuê tài chính ký ngày 04 tháng 01 năm 2023 và hợp đồng cho thuê tài chính ký ngày 12 tháng 01 năm 2023, có thời hạn vay 48 tháng, tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị thuê lại trị giá 25.199.356.809 Đồng.

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 5.098.308.073 | 4.918.193.161 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | (107.029.724.843) | (100.856.337.148) |
| | <u>(101.931.416.770)</u> | <u>(95.938.143.987)</u> |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | Kỳ kế toán | Năm tài chính |
|---|----------------------|----------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.918.193.161 | 5.687.540.599 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33) | 180.114.912 | (905.007.791) |
| Tăng do mua mới công ty con | - | 135.660.353 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>5.098.308.073</u> | <u>4.918.193.161</u> |

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

| | Kỳ kế toán | Năm tài chính |
|---|------------------------|------------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 31/3/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 100.856.337.148 | 22.049.177.145 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33) | 6.173.387.695 | 56.425.314.222 |
| Tăng do mua mới công ty con | - | 22.381.845.781 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>107.029.724.843</u> | <u>100.856.337.148</u> |

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng | Số lỗ tính thuế xóa sổ do thoái vốn công ty con | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau |
|------------------|--|-----------------|---------------------------------|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND |
| 2018 | Chưa quyết toán | 74.940.514.547 | (36.236.659.028) | - | - |
| 2019 | Chưa quyết toán | 52.946.420.680 | (33.258.761.147) | - | 19.687.659.533 |
| 2020 | Chưa quyết toán | 197.474.430.406 | (52.005.842.284) | (798.094) | 145.467.790.028 |
| 2021 | Chưa quyết toán | 67.048.871.011 | (7.890.162) | (7.890.162) | 67.033.090.687 |
| 2022 | Chưa quyết toán | 174.458.024.595 | - | - | 174.458.024.595 |
| 2023 | Chưa quyết toán | 73.672.859.068 | - | - | 73.672.859.068 |

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 31/3/2023 | | 31/12/2022 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 119.784.325 | - | 119.784.325 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 119.784.325 | - | 119.784.325 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 119.784.325 | - | 119.784.325 | - |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------|------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 108.884.325 | 1.088.843.250.000 | 1.088.843.250.000 |
| Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng | 10.900.000 | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 119.784.325 | 1.197.843.250.000 | 1.197.843.250.000 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 119.784.325 | 1.197.843.250.000 | 1.197.843.250.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1.088.843.250.000 | 65.438.580.276 | (3.772.154.614) | 68.357.308.543 | 965.457.926.200 | 88.919.159.950 | 2.273.244.070.355 | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 273.740.970.396 | (186.684.467) | 273.554.285.929 | | | | |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng | 109.000.000.000 | 361.160.204.785 | - | - | - | - | 470.160.204.785 | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (22.801.523.882) | (22.801.523.882) | | | | |
| Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | - | (10.208.889.778) | 536.305.257 | (9.672.584.521) | | | | |
| Trích lập quỹ ĐT, PT | - | - | - | 1.474.227.436 | (1.474.227.436) | - | - | | | | |
| Mua mới công ty con | - | - | - | - | - | 1.892.647.215 | 1.892.647.215 | | | | |
| Bán công ty con | - | - | - | - | - | (24.666.364.392) | (24.666.364.392) | | | | |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | 121.847.019 | 25.468.152.981 | 25.590.000.000 | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.197.843.250.000 | 426.598.785.061 | (3.772.154.614) | 69.831.535.979 | 1.227.637.626.401 | 69.161.692.662 | 2.987.300.735.489 | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | (7.359.757.537) | (230.184.306) | (7.589.941.843) | | | | |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (59.892.162.500) | - | (59.892.162.500) | | | | |
| Giảm khác | - | - | - | - | (7.207.293.510) | - | (7.207.293.510) | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 1.197.843.250.000 | 426.598.785.061 | (3.772.154.614) | 69.831.535.979 | 1.153.178.412.854 | 68.931.508.356 | 2.912.611.337.636 | | | | |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2023 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (7.359.757.537) | 10.112.296.065 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | - |
| | <u>(7.359.757.537)</u> | <u>10.112.296.065</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 119.784.325 | 119.784.325 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>(61)</u> | <u>84</u> |

(*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán EPS khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 160.658,64 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 126.171,55 Đô la Mỹ).

27 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.026.462.412.060 | 789.142.823.277 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 155.106.959.474 | 231.290.913.190 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.599.572.666 | 314.481.727 |
| Doanh thu khác | 1.155.506.044 | 815.747.794 |
| | <u>1.185.324.450.244</u> | <u>1.021.563.965.988</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (73.352.418.174) | (61.861.971.979) |
| Hàng bán bị trả lại | (2.501.580) | (435.500.260) |
| Giảm giá hàng bán | (492.044.384) | - |
| | <u>(73.846.964.138)</u> | <u>(62.297.472.239)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 953.881.494.332 | 728.974.420.805 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 153.840.913.064 | 229.161.843.423 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 2.599.572.666 | 314.481.727 |
| Khác | 1.155.506.044 | 815.747.794 |
| | <u>1.111.477.486.106</u> | <u>959.266.493.749</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 838.613.116.022 | 566.111.390.575 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 163.817.722.489 | 288.880.109.503 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.484.010.692 | 2.078.523.222 |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.068.974.553 | 4.796.330 |
| | <u>1.005.983.823.756</u> | <u>857.074.819.630</u> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Lãi tiền cho vay | 10.655.917.853 | 5.035.424.220 |
| Lãi tiền gửi | 291.888.282 | 290.365.228 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.208.498.711 | 745.670.963 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 3.415.402.031 | - |
| Khác | 10.224.693 | 7.353.093.004 |
| | <u>16.581.931.570</u> | <u>13.424.553.415</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Lãi tiền vay | 27.378.007.074 | 13.658.327.110 |
| Chiết khấu thanh toán | 490.856.696 | 460.325.794 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 888.958.853 | 188.225.538 |
| Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 100.157.564 | - |
| Khác | 5.196.283.845 | 1.534.110.912 |
| | <u>34.054.264.032</u> | <u>15.840.989.354</u> |

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 15.810.094.836 | 17.051.009.139 |
| Chi phí tiếp thị và quảng cáo | 6.515.389.423 | 7.328.975.758 |
| Chi phí vận chuyển | 2.079.206.142 | 2.586.768.377 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.177.931.046 | 3.233.180.749 |
| Chi phí thuê | 3.261.742.006 | 4.751.245.183 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 469.792.640 | 916.164.931 |
| Khác | 9.538.104.395 | 11.413.495.372 |
| | <u>40.852.260.488</u> | <u>47.280.839.509</u> |

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 26.143.440.242 | 24.722.258.988 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.636.663.957 | 4.153.334.326 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.783.337.679 | 1.982.885.700 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 5.498.330.397 | 3.013.239.883 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 838.560.130 | 686.525.672 |
| Chi phí dự phòng | (2.875.711.864) | - |
| Khác | 6.246.303.668 | 4.521.733.662 |
| | <u>44.270.924.209</u> | <u>39.079.978.231</u> |

33 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.108.578.003 | 21.334.165.040 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 2.221.715.601 | 4.266.833.008 |
| Điều chỉnh | 16.476.804.245 | 3.825.636.086 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 18.698.519.846 | 8.092.469.094 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 12.705.247.063 | 7.312.856.697 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) | 5.993.272.783 | 779.612.397 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 18.698.519.846 | 8.092.469.094 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 797.837.731.672 | 747.444.843.178 |
| Chi phí nhân công | 129.837.752.916 | 82.419.916.815 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại | 32.527.377.903 | 23.599.168.685 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.952.536.610 | 58.409.174.594 |
| Khác | 50.951.609.352 | 31.562.534.098 |
| | 1.091.107.008.453 | 943.435.637.370 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

| | Sức khỏe vật nuôi VND | Thức ăn chăn nuôi VND | Trang trại VND | Thực phẩm VND | Khác VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 186.072.280.354 | 707.858.684.315 | 103.771.839.904 | 113.681.912.302 | 92.769.231 | - | 1.111.477.486.106 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 57.782.221.364 | 74.851.977.670 | 2.772.080.000 | 391.125.000 | 2.566.961.541 | (138.364.365.575) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 243.854.501.718 | 782.710.661.985 | 106.543.919.904 | 114.073.037.302 | 2.659.730.772 | (138.364.365.575) | 1.111.477.486.106 |
| Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba | (190.345.477.457) | (715.827.958.588) | (131.309.007.395) | (100.092.973.253) | (2.312.132.259) | 133.903.725.196 | (1.005.983.823.756) |
| Lợi nhuận gộp | 53.509.024.261 | 66.882.703.397 | (24.765.087.491) | 13.980.064.049 | 347.598.513 | (4.460.640.379) | 105.493.662.350 |
| Tài sản bộ phận | 828.402.644.477 | 2.035.197.691.279 | 472.156.162.442 | 1.925.390.567.639 | - | (2.963.128.003.607) | 2.298.019.062.230 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 2.758.113.385.917 |
| Tổng tài sản | 828.402.644.477 | 2.035.197.691.279 | 472.156.162.442 | 1.925.390.567.639 | - | (2.963.128.003.607) | 5.056.132.448.147 |
| Nợ phải trả bộ phận | 270.224.443.120 | 1.019.998.480.275 | 221.066.034.606 | 263.603.766.842 | - | (47.215.214.591) | 1.727.677.510.252 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 415.843.600.259 |
| Tổng nợ phải trả | 270.224.443.120 | 1.019.998.480.275 | 221.066.034.606 | 263.603.766.842 | - | (47.215.214.591) | 2.143.521.110.511 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

| | Sức khỏe vật nuôi VND | Thực ăn chăn nuôi VND | Trang trại VND | Thực phẩm VND | Khác VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 282.809.189.985 | 591.623.059.621 | 84.762.244.143 | - | 72.000.000 | - | 959.266.493.749 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 64.219.583.128 | 44.251.498.220 | - | - | 2.380.375.008 | (110.851.456.356) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 347.028.773.113 | 635.874.557.841 | 84.762.244.143 | - | 2.452.375.008 | (110.851.456.356) | 959.266.493.749 |
| Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba | (271.724.693.256) | (605.901.417.387) | (88.165.426.845) | - | (1.668.738.171) | 110.385.456.029 | (857.074.819.630) |
| Lợi nhuận gộp | 75.304.079.857 | 29.973.140.454 | (3.403.182.702) | - | 783.636.837 | (466.000.327) | 102.191.674.119 |
| Tài sản bộ phận | 733.380.925.121 | 1.824.429.336.887 | 389.651.114.707 | 677.868.519.851 | - | (2.135.660.952.921) | 1.489.668.943.645 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 2.730.427.691.130 |
| Tổng tài sản | 733.380.925.121 | 1.824.429.336.887 | 389.651.114.707 | 677.868.519.851 | - | (2.135.660.952.921) | 4.220.096.634.775 |
| Nợ phải trả bộ phận | 444.018.742.342 | 873.176.883.942 | 197.851.939.803 | 25.178.402.143 | - | (549.519.864.672) | 990.706.103.558 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 476.447.102.874 |
| Tổng nợ phải trả | 444.018.742.342 | 873.176.883.942 | 197.851.939.803 | 25.178.402.143 | - | (549.519.864.672) | 1.467.153.206.432 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|------------------|--|
| Công ty liên kết | Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO |

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | 10.702.590.100 | 14.863.127.750 |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | 149.054.195 | 11.532.283.519 |
| Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO | - | 3.540.000.000 |
| | <u>149.054.195</u> | <u>15.072.283.519</u> |

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan


| | 31/3/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------|-------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a)) | | |
| Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | 5.959.490.180 | 6.120.493.955 |
| ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie | 480.057.190 | 2.013.664.851 |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2023.



 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán trưởng





 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 27 tháng 4 năm 2023